TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Quế Minh

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 65/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N**,** sinh năm 1994 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc Dô A, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: Tổ I, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 14/02/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn – Bà Phan Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Dô A xây dựng hôn nhân gia đình là do mai mối và do cha mẹ định đoạt; qua đó ông bà được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V ngày 04/02/2013.

Sau khi đám cưới vợ chồng bà sống bên gia đình bà, đến năm 2015 vợ chồng ra riêng cất nhà trên đất của gia đình bà, do không có công ăn việc làm nên năm 2018 vợ chồng bà lên Đồng Nai làm công nhân. Trong thời gian vợ chồng chung sống, giữa bà và ông Dô A có nhiều bất đồng trong cuộc sống, đến đầu năm 2022 bà phát hiện ông Dô A đá gà ăn thua bằng tiền, thiếu nợ nhiều người; bà đã khuyên can nhưng không được, ông Dô A không lo làm ăn ngoài ra còn chửi bới bà, dùng nhiều lời lẽ thóa mạ, xúc phạm danh dự, uy tín của bà nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ. Đến giữa tháng 6 năm 2022 bà về quê sinh con, cả hai ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với ông Dô A

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc C, sinh ngày 01/9/2013 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 05/12/2022, hiện 02 con chung đang sống với bà N(Cháu do bị bệnh bại nảo từ nhỏ hạn chế khả năng đi đứng và nói chuyện nên không thể cung cấp được Tờ ghi ý kiến con chung gửi Toà án). Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông Dô A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Quốc Dô A: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thu thập được tài liệu, chứng cứ:

- Biên bản không lấy được lời khai của ông Nguyễn Quốc Dô A ngày 16/05/2023; Biên bản không xác minh được tình trạng hôn nhân của ông Nguyễn Quốc Dô A và bà Phan Thị N ngày 16/05/2023.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông Dô A; Về con chung: Bà N được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Quốc C, sinh ngày 01/9/2013 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 05/12/2022, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Dô A không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp

án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Dô A do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Quốc Dô A, sinh năm 1987 có nơi cư trú tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – Ông Dô A đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Dô A vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Dô A.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông Dô A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Nhưng ông vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, ông đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông Dô A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà N và ông Dô A xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà N nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, ông Dô A cờ bạc thiếu nợ nhiều người, không lo làm ăn; ngoài ra còn chửi bới bà, dùng nhiều lời lẽ thóa mạ, xúc phạm danh dự, uy tín của bà. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Dô A.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà N và ông Dô A lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì giữa vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2022 đến nay, trong thời gian ly

thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, bà N được ly hôn với ông Dô A.

2.2 Về con chung: Giữa bà N và ông Dô A có 02 con chung tên Nguyễn Quốc C, sinh ngày 01/9/2013 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 05/12/2022. Theo trình bày của bà N hiện 02 con chung đang sống với bà N và gia đình bên ngoại. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, (cháu Nguyễn Quốc C thuộc trường hợp con chung trên 7 tuổi nhưng do bị bệnh về nảo hạn chế khả năng nói và viết nên không cung cấp được Tờ ghi ý kiến cho Toà án), về phía ông Dô A không có ý kiến gì về con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của bà N, giao 02 con chung cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà N phải tạo điều kiện cho ông Dô A trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên ông Dô A không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông Dô A có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Quốc Dô A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 20/2013 ngày 04 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc C, sinh ngày 01/9/2013 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 05/12/2022 cho bà Phan Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà N phải tạo điều kiện cho ông Dô A trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do Bà N không yêu cầu nên ông Dô A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004148 ngày 06/03/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/7/2023)

Ông Nguyễn Quốc Dô A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh